PHỤ LỤC 1

Phương thức tuyển sinh và chủ đề viết bài luận theo ngành tuyển sinh

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký dự tuyển	Phương thức tuyển sinh	Chủ đề bài luận
1	Công nghệ thông tin	Xét tuyển	Bài luận tổng quát thí sinh tự viết
2	Nuôi trồng thủy sản		Hàng năm, Viện/trường sẽ ra các chủ đề khác nhau liên quan đến các vấn đề về Nuôi trồng thủy sản. Các chủ đề chính: - Sinh lý-sinh thái, - Sản xuất giống và nuôi thương phẩm - Quản lý môi trường - Quản lý sức khỏe động vật thủy sản - Dinh dưỡng và thức ăn
3	Khai thác thủy sản	Xét tuyển	Bài luận tổng quát thí sinh tự viết
4	Quản lý thủy sản	Xét tuyển	Bài luận tổng quát thí sinh tự viết
5	Công nghệ sinh học	Xét tuyển	Bài luận thuộc các chủ đề: - Ứng dụng Công nghệ sinh học trong một lĩnh vực cụ thể (thực phẩm, thủy sản, y dược, thú y, môi trường,…) gắn với kế hoạch phát triển cá nhân - Xu hướng phát triển Công nghệ sinh học gắn với kế hoạch phát triển cá nhân - Ứng dụng Công nghệ sinh học tại cơ quan công tác của thí sinh
6	Công nghệ thực phẩm	Xét tuyển	Chủ đề bài luận: Bạn hãy trình bày một định hướng nghiên cứu mà bạn sẽ dự định thực hiện khi được xét tuyển vào lĩnh vực bạn dự tuyển.
7	Công nghệ chế biến thủy sản	Xét tuyển	Chủ đề bài luận: Bạn hãy trình bày một định hướng nghiên cứu mà bạn sẽ dự định thực hiện khi được xét tuyển vào lĩnh vực bạn dự tuyển.
8	Công nghệ sau thu hoạch	Xét tuyển	Chủ đề bài luận: Bạn hãy trình bày một định hướng nghiên cứu mà bạn sẽ dự định thực hiện khi được xét tuyển vào lĩnh vực bạn dự tuyển.
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển+vấn đáp	**Bài luận thuộc các chủ đề:** - Thách thức của doanh nghiệp du lịch trong bối cảnh COVID-19. - Triển vọng của phát triển du lịch hậu COVID-19.

			- Những yêu cầu về chất lượng nhân lực du lịch trong giai đoạn mới. **Vấn đáp thuộc các chủ đề:** Chủ đề 1: Thách thức của doanh nghiệp du lịch trong bối cảnh COVID-19. Chủ đề 2: Triển vọng của phát triển du lịch hậu COVID-19. Chủ đề 3: Những yêu cầu về chất lượng nhân lực du lịch trong giai đoạn mới. Chủ đề 4: Nguyện vọng ứng viên khi tham gia học ngành QTDVDL&LH. Chủ đề 5: Định hướng học tập và nghề nghiệp của học viên sau khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ QTDVDL&LH.
10	Kỹ thuật ô tô	Xét tuyển	Bài luận tổng quát
11	Kỹ thuật tàu thủy	Xét tuyển	Bài luận tổng quát
12	Kỹ thuật cơ khí động lực	Xét tuyển	Bài luận tổng quát
13	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	Bài luận thuộc các chủ đề:
	Chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo	Xét tuyển	Các chủ đề chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo: - Thiết kế trang thiết bị cơ khí - Chế tạo trang thiết bị cơ khí - Bảo trì trang thiết bị cơ khí
	Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh	Xét tuyển	Các chủ đề chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh: - Thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị lạnh. - Thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị điều hòa không khí. - Thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị nhiệt.
14	Kinh tế phát triển	Xét tuyển	Chủ đề bài luận: Anh/Chị hãy trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển và động cơ lựa chọn ngành dự tuyển.
15	Quản lý kinh tế	Xét tuyển	Chủ đề: Anh/Chị hãy trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển và động cơ lựa chọn ngành dự tuyển.
16	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	Chủ đề: Anh/Chị hãy trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển và động cơ lựa chọn ngành dự tuyển.
17	Kế toán	Xét tuyển	Bài luận thuộc các lĩnh vực: - Lĩnh vực Kế toán; - Lĩnh vực Kiểm toán; - Lĩnh vực Kiểm soát nội bộ; - Lĩnh vực phân tích tài chính & kinh doanh.

PHỤ LỤC 2

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được công nhận

Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
	Tương đương Bậc 3	**Tương đương Bậc 4**
TOEFL iBT	30-45	46-93
TOEFL ITP	450-499	
IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179

PHỤ LỤC 3

Danh sách 19 trường được tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh Theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

1. Trường ĐH Sư phạm TP.HCM
2. Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế
3. Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội
4. Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng
5. ĐH Thái Nguyên
6. Trường ĐH Cần Thơ
7. Trường ĐH Hà Nội
8. Trường ĐH Sư phạm Hà Nội
9. Trường ĐH Vinh
10. Học viện An ninh nhân dân
11. Trường ĐH Sài Gòn
12. Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM
13. Trường ĐH Trà Vinh
14. Trường ĐH Văn Lang
15. Trường ĐH Quy Nhơn
16. Trường ĐH Tây Nguyên
17. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM
18. Học viện Báo chí Tuyên truyền
19. Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm HCM

PHỤ LỤC 4

Danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp và ngành khác với ngành đăng ký dự thi

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
1. Công nghệ thông tin			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Khoa học máy tính 2) Kỹ thuật phần mềm 3) Hệ thống thông tin 4) Công nghệ thông tin 5) Kỹ thuật máy tính 6) Truyền thông và mạng 7) Sư phạm Tin học		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Điện tử truyền thông/viễn thông 2) Điều khiển tự động 3) Tin học công nghiệp 4) Toán và thống kê 5) Hệ thống thông tin quản lý 6) Hệ thống thông tin kinh tế		
2. Nuôi trồng thủy sản			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	1) Nuôi trồng thủy sản 2) Bệnh học thủy sản 3) Quản lý nguồn lợi thủy sản		
b)	Ngành gần	Có	2 năm
	1) Nông học 2) Nông nghiệp 3) Chăn nuôi 4) Quản lý thủy sản 5) Khoa học Thủy sản		
3. Khai thác thủy sản			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	1) Khai thác thủy sản 2) Kỹ thuật Khai thác thủy sản 3) Khai thác Hàng hải thuỷ sản 4) An toàn Hàng hải		
b)	Ngành gần	Có	2 năm
	1) Quản lý thủy sản 2) Quản lý nguồn lợi thủy sản 3) Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản		
4. Quản lý thủy sản			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Quản lý thủy sản 2) Khai thác thủy sản (Khai thác - Hàng hải, An toàn Hàng hải) 3) Quản lý nguồn lợi thủy sản		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	4) Kinh tế thủy sản, Kinh tế và quản lý thủy sản		
b)	Ngành gần	Có	2 năm
	1) Nuôi trồng Thủy sản; 2) Bệnh học Thủy sản 3) Chế biến thủy sản 4) Cơ khí thủy sản 5) Kỹ thuật tàu thủy 6)Kinh tế nông nghiệp 7) Quản trị kinh doanh 8) Kinh tế phát triển 9) Quản lý kinh tế		
c)	Ngành phù hợp với chuyên môn nghề nghiệp	Có	2 năm liên quan đến lĩnh vực quản lý thủy sản
	Một số ngành phù hợp do Hội đồng tuyển sinh xem xét và quyết định.		
5. Công nghệ sinh học			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Công nghệ sinh học 2) Kỹ thuật sinh học 3) Sinh học ứng dụng 4) Sinh học 5) Sư phạm sinh học 6) Kỹ thuật y sinh		
b)	Ngành gần	Có	2 năm
	1) Nhóm ngành thực phẩm, thủy sản (Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản) 2) Nhóm ngành nông nghiệp (Nông nghiệp, Nông học, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp) 3) Nhóm ngành lâm nghiệp (Lâm nghiệp, Lâm sinh, Nông lâm nghiệp, Công nghệ chế biến lâm sản) 4) Thú y 5) Nhóm ngành Y học (Xét nghiệm y học, Y đa khoa, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao, Kỹ thuật y học) 6) Dược học 7) Nhóm ngành hóa học (Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học) 8) Nhóm ngành môi trường (Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật môi trường)		
6. Công nghệ thực phẩm			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Công nghệ thực phẩm 2) Công nghệ chế biến thủy sản 3) Công nghệ sau thu hoạch		
b)	Ngành gần	Có	Không

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	1) Sinh học ứng dụng 2) Công nghệ sinh học 3) Công nghệ kỹ thuật hóa học 4) Nông nghiệp		
7. Công nghệ chế biến thủy sản			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Công nghệ chế biến thủy sản 2) Công nghệ sau thu hoạch 3) Công nghệ thực phẩm		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Sinh học ứng dụng 2) Công nghệ sinh học 3) Công nghệ kỹ thuật hóa học 4) Nông nghiệp		
8. Công nghệ sau thu hoạch			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Công nghệ sau thu hoạch 2) Công nghệ thực phẩm 3) Công nghệ chế biến thủy sản		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Sinh học ứng dụng 2) Công nghệ sinh học 3) Công nghệ kỹ thuật hóa học 4) Nông nghiệp		
9. Kỹ thuật ô tô			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Công nghệ kỹ thuật ô tô 2) Kỹ thuật cơ khí động lực		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh 2) Công nghệ kỹ thuật cơ khí 3) Công nghệ cơ điện tử 4) Công nghệ chế tạo máy 5) Kỹ thuật hàng không 6) Kỹ thuật tàu thủy		
10. Kỹ thuật tàu thủy			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Kỹ thuật tàu thủy (Cơ khí tàu thuyền, Động lực tàu, Máy tàu, Đóng tàu thủy, Vận hành và khai thác máy tàu…) 2) Kỹ thuật cơ khí động lực (Cơ khí thủy sản, Động cơ nhiệt…) 3) Công nghệ kỹ thuật ô tô (Kỹ thuật ô tô - máy kéo, Kỹ thuật xe cơ giới…) 4) Kỹ thuật giao thông (Cơ khí giao thông) 5) Kỹ thuật Hàng không		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí xây dựng,		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí) 2) Công nghệ chế tạo máy (Chế tạo máy, Kỹ thuật chế tạo) 3) Khoa học hàng hải (An toàn hàng hải, Điều khiển tàu biển, Kỹ thuật khai thác thủy sản) 4) Kỹ thuật nhiệt; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ điện tử		
11. Kỹ thuật cơ khí động lực			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Kỹ thuật tàu thủy (Cơ khí tàu thuyền, Động lực tàu, Máy tàu, Đóng tàu thủy, Vận hành và khai thác máy tàu…) 2) Kỹ thuật cơ khí động lực (Cơ khí thủy sản, Động cơ nhiệt…) 3) Công nghệ kỹ thuật ô tô (Kỹ thuật ô tô- máy kéo, Kỹ thuật xe cơ giới…) 4) Kỹ thuật giao thông (Cơ khí giao thông) 5) Kỹ thuật Hàng không		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí xây dựng, Công nghệ Kỹ thuật cơ khí) 2) Công nghệ chế tạo máy (Chế tạo máy, Kỹ thuật chế tạo) 3) Khoa học hàng hải (An toàn hàng hải, Điều khiển tàu biển, Kỹ thuật khai thác thủy sản) 4) Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ điện tử		
12. Kỹ thuật cơ khí			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí xây dựng), Công nghệ kỹ thuật cơ khí 2) Công nghệ chế tạo máy (Chế tạo máy, Kỹ thuật chế tạo) 3) Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Cơ kỹ thuật 2) Kỹ thuật cơ khí động lực (Cơ khí thủy sản, Động cơ nhiệt…), Công nghệ thực phẩm (tốt nghiệp tại ĐH Nha Trang từ khóa 41 trở về trước). 3) Kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 4) Kỹ thuật ô tô (Kỹ thuật ô tô - máy kéo, Kỹ thuật xe cơ giới…), Công nghệ kỹ thuật ô tô 5) Kỹ thuật tàu thuỷ (Cơ khí tàu thuyền, Động lực tàu, Máy tàu, Đóng tàu thủy, Vận hành và khai thác máy tàu…), Công nghệ kỹ thuật tàu thủy, 6) Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật không gian 7) Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		
13. Kinh tế phát triển			
a)	Ngành đúng	Có	Không
	1) Kinh tế học; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế,		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	2) Thống kê kinh tế, 3) Toán kinh tế 4) Quản lý kinh tế, 5) Kinh tế các ngành và lĩnh vực, 6) Phát triển nông thôn, 7) Hệ thống nông nghiệp.		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Kinh doanh, bao gồm: Kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Marketing; Thương mại; Quản trị nhân lực; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh các ngành và lĩnh vực; 2) Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, bao gồm: Tài chính – Ngân hàng; Tài chính công; Bảo hiểm; Hải quan; Tài chính quốc tế; Thị trường và các định chế tài chính; 3) Kế toán – Kiểm toán, bao gồm: Kế toán; Kiểm toán; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán đơn vị sự nghiệp; Kế toán công; 4) Quản trị - Quản lý, bao gồm: Khoa học quản lý; Chính sách công; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; Quản lý công nghiệp; Quản lý năng lượng; Logistics và chuỗi cung ứng;		
c)	Ngành phù hợp với chuyên môn nghề nghiệp	Có	Không
	1) Khối ngành Khoa học tự nhiên và Công nghệ 2) Khối ngành Khoa học xã hội và Nhân văn, Ngoại ngữ		
14. Quản lý kinh tế			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Quản lý kinh tế, Quản lý công, Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế. 2) Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh thương mại.		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: Khoa học quản lý, quản lý công, quản lý nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản trị dự án,… 2) Quản lý nhà nước, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Thị trường chứng khoán, Quản lý tài nguyên tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý công nghiệp, Quản lý xây dựng, Quản lý thủy sản, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế vận tải, Luật kinh tế.		
	Ngành khác	Có	Không
15. Quản trị kinh doanh			
a)	Ngành đúng	Không	Không
	1) Quản trị kinh doanh 2) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, 3) Quản trị khách sạn,		

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	4) Kinh doanh thương mại, 5) Quản trị kinh doanh quốc tế 6) Quản trị nhân lực 7) Marketing		
b)	Ngành gần	Có	Không
	1) Kinh doanh nông nghiệp 2) Quản lý công nghiệp 3) Kinh tế (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế du lịch, Kinh tế tài nguyên môi trường, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế quốc tế, Kinh tế thương mại, Luật kinh tế, Kinh tế đối ngoại) … 4) Tài chính – Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công, Ngân hàng), Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp), Kiểm toán, …), Bất động sản, Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm… 5) Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý.		
c)	Ngành phù hợp với chuyên môn nghề nghiệp	Có	Không
	1) Các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ thông tin 2) Các ngành thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn		
16. Kế toán			
a)	Ngành, chuyên ngành đúng và phù hợp	Không	Không
	1) Kế toán 2) Kiểm toán		
b)	Ngành, chuyên ngành gần	Có	Không
	1) Tài chính doanh nghiệp 2) Tài chính ngân hàng 3) Tài chính công 4) Quản trị kinh doanh 5) Kinh doanh thương mại 6) Marketing 7) Kinh tế		
17. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			
a)	Ngành đúng, phù hợp	Không	Không
	1) Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành; 2) Quản trị khách sạn; 3) Quản trị nhà hàng và dịch vụ văn uống; 4) Du lịch 5) Văn hóa du lịch 6) Du lịch học 7) Địa lý du lịch 8) Hướng dẫn Du lịch.		
b)	Ngành gần	Có	Không

TT	Ngành đào tạo	Bổ sung kiến thức	Thâm niên công tác
	1) Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực Kinh doanh thương mại; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh nông nghiệp 2) Quản lý kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển 3) Marketing 4) Việt Nam học, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Pháp du lịch. 5) Tài chính – Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công). 6) Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp), Kiểm toán.		
c)	Ngành khác	Có	Không
	1) Các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ thông tin. 2) Các ngành thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn.		

PHỤ LỤC 5

Danh mục học phần bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ

TT	Ngành tuyển sinh	Mã HP	Các học phần bổ túc kiến thức	Số ĐVHT
1	**Công nghệ thông tin**	INS329	Mạng máy tính	3(2-1)
		INS330	Thiết kế cơ sở dữ liệu	3(2-1)
		INS331	Kiến trúc máy tính	3(2-1)
		INS332	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3(2-1)
2	**Nuôi trồng thủy sản** Chọn 12 tín chỉ trong số học phần được liệt kê	FBI336	Mô và phôi động vật thủy sản	3(2-1)
		FBI335	Sinh lý động vật thủy sản	3(2-1)
		FBI334	Sinh thái thủy sinh vật	3(2-1)
		AQT338	Dinh dưỡng trong nuôi trồng thủy sản	3(2-1)
		EPM351	Bệnh học thủy sản	4(3-1)
		AQT354	Sản xuất giống và nuôi cá biển	3(3-0)
		AQT355	Sản xuất giống và nuôi giáp xác	3(3-0)
		AQT353	Sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	4(4-0)
		AQT356	Sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm	3(3-0)
3	**Khai thác thủy sản** Chọn 12 tín chỉ trong số học phần được liệt kê	FIT337	Công nghệ chế tạo ngư cụ	3(3-0)
		FIT339	Cơ sở lý thuyết và thiết kế ngư cụ	3(3-0)
		FIT344	Khai thác thủy sản 1	4(4-0)
		FIT351	Khai thác thủy sản 2	4(4-0)
		FIT352	Quản lý khai thác thủy sản	3(3-0)
4	**Quản lý thủy sản** Ngành gần phải học bổ túc kiến thức từ 6 ÷ 9 tín chỉ; ngành phù hợp phải học bổ túc kiến thức từ 9 ÷ 12 tín chỉ	FIT348	Khai thác thủy sản	3(3-0)
		AQT369	Nuôi trồng thủy sản	3(3-0)
		SPT346	Chế biến thủy sản	3(3-0)
		FIT347	Kinh tế và quản lý nghề cá	3(3-0)
		FIT361	Nghề cá bền vững	3(3-0)
		NAV329	Hàng hải cơ bản cho nghề cá	3(3-0)
		FIT352	Quản lý khai thác thủy sản	3(3-0)
		FIT335	Địa lý kinh tế nghề cá	3(3-0)
		AQT370	Đặc điểm sinh học các đối tượng thủy sản	3(3-0)
5	**Công nghệ sinh học** Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, phải bổ túc tối thiểu 3 tín chỉ và tối đa 15 tín chỉ.	BIO326	Hóa sinh học	4(3-1)
		BIO329	Vi sinh vật học	4(3-1)
		BIO365	Sinh học phân tử	4(3-1)
		BIO338	Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	3(2-1)
		BIO346	Công nghệ gen	3(3-0)
6	**Công nghệ thực**	FOT323	Hóa học thực phẩm	2(2-0)

	phẩm Tùy thuộc vào bảng điểm của chương trình đại học, học viên phải bổ túc tối đa 12 tín chỉ.	BIO328	Vi sinh thực phẩm	4(2-2)
		POT338	Vật lý thực phẩm	2(2-0)
		POT337	Thực hành vật lý thực phẩm	1(0-1)
		FOT334	Kỹ thuật thực phẩm	3(3-0)
		FOT331	Các quá trình cơ bản trong Công nghệ thực phẩm	2(2-0)
		SPT339	Công nghệ lạnh và lạnh đông thực phẩm	4(3-1)
		QFS336	Phân tích thực phẩm	2(2-0)
		QFS353	Thực hành Phân tích thực phẩm	1(0-1)
		QFS358	Quản lý chất lượng và luật thực phẩm	3(3-0)
		FOT341	Công nghệ đồ hộp thực phẩm	4(3-1)
		QFS336	Phân tích thực phẩm	2(2-0)
		QFS353	Thực hành Phân tích thực phẩm	1(0-1)
7	**Công nghệ chế biến thủy sản** Tùy thuộc vào bảng điểm của chương trình đại học, học viên phải bổ túc tối đa 12 tín chỉ.	FOT323	Hóa học thực phẩm	2(2-0)
		BIO311	Vi sinh thực phẩm	2(2-0)
		BIO312	Thực hành Vi sinh thực phẩm	2(0-2)
		POT336	Vật lý thực phẩm	2(2-0)
		POT337	Thực hành vật lý thực phẩm	1(0-1)
		FOT332	Kỹ thuật thực phẩm	3(3-0)
		SPT367	Công nghệ lạnh và lạnh đông thủy sản	3(3-0)
		SPT368	Thực hành công nghệ lạnh và lạnh đông thủy sản	1(0-1)
		QFS351	Phân tích thực phẩm	2(2-0)
		QFS353	Thực hành Phân tích thực phẩm	1(0-1)
		QFS358	Quản lý chất lượng và luật thực phẩm	3(3-0)
		POT328	Cung ứng nguyên vật liệu trong chế biến thủy sản	2(2-0)
8	**Công nghệ sau thu hoạch** Tùy thuộc vào bảng điểm của chương trình đại học, học viên phải bổ túc tối đa 12 tín chỉ.	BIO391	Hóa sinh học thực phẩm	4(3-1)
		BIO311	Vi sinh thực phẩm	4(2-2)
		POT338	Sinh lý nông sản và tổn thất sau thu hoạch	3(3-0)
		QFS337	Sinh vật gây hại nông sản sau thu hoạch	2(2-0)
		BIO358	Công nghệ sinh học trong bảo quản và chế biến thực phẩm	2(2-0)
		QFS356	Phân tích đánh giá chất lượng thực phẩm	2(2-0)
		QFS357	Thực hành phân tích đánh giá chất lượng thực phẩm	2(0-2)
		POT311	Bảo quản lạnh và lạnh đông sản phẩm sau thu hoạch	2(2-0)
		QFS345	Đánh giá nguy cơ trong công nghiệp thực phẩm	2(2-0)

9	**Kỹ thuật ô tô** Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, bổ túc tối đa 12 tín chỉ	MAE351	Động cơ đốt trong	3 (3-0)
		AUE337	Lý thuyết ô tô	3 (3-0)
		AUE372	Kết cấu và tính toán ô tô	4 (4-0)
		AUE370	Điện – Điện tử ô tô	4 (4-0)
10	**Kỹ thuật tàu thủy** Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, bổ túc tối đa 12 tín chỉ trong các học phần được liệt kê	NAA338	Lý thuyết tàu thủy	4 (4-0)
		NAA431	Kết cấu – Sức bền tàu thủy	4 (4-0)
		NAA353	Thiết kế thân tàu thủy	3 (3-0)
		NAA311	Công nghệ đóng mới tàu vỏ thép	3 (3-0)
		MEM321	Cơ lưu chất	3 (3-0)
		NAA343	Kỹ thuật vẽ tàu	4 (4-0)
11	**Kỹ thuật cơ khí động lực** Tùy thuộc vào bảng điểm đại học, bổ túc tối đa 12 tín chỉ	MAE351	Động cơ đốt trong	4(3-1)
		MAE310	Hệ thống truyền động	3(3-0)
		MAE311	Hệ thống điều khiển	3(3-0)
		MAE312	Máy công trình	3(3-0)
		MAE334	Thiết bị thủy khí	3(3-0)
		MAE361	Thiết bị năng lượng tàu thủy	3(3-0)
12	**Kỹ thuật cơ khí** (Chọn 12 tín chỉ trong số học phần sau)		*Chuyên ngành kỹ thuật chế tạo*	
		MET334	Cơ sở thiết kế máy	3(3-0)
		MET301	Kỹ thuật chế tạo 1	4(4-0)
		MET302	Kỹ thuật chế tạo 2	4(4-0)
		MET303	Kỹ thuật chế tạo 3	4(4-0)
		MET348	Công nghệ CAD/CAM	2(2-0)
		MET326	Máy CNC và rô bốt	2(2-0)
			Chuyên ngành kỹ thuật nhiệt lạnh	
		REE329	Truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt	4(4-0)
		REE337	Kỹ thuật lạnh cơ sở	3(3-0)
		REE326	Nhiệt động lực học kỹ thuật	3(3-0)
		REE346	Kỹ thuật nhiệt	3(3-0)
		REE365	Kỹ thuật cháy, lò hơi công nghiệp	3(3-0)
		REE383	Kỹ thuật điều hòa không khí và thông gió	3(3-0)
13	**Kinh tế phát triển** Số tín chỉ bổ túc tùy thuộc vào chương trình trong bảng điểm đại học. Ngành khác: bổ túc 12 tín chỉ	ECS329	Kinh tế vi mô	3(3-0)
		ECS330	Kinh tế vĩ mô	3(3-0)
		ECS331	Nguyên lý thống kê kinh tế	3(3-0)
		ECS334	Kinh tế phát triển	3(3-0)
		ECS332	Kinh tế lượng	3(3-0)
		ECS342	Kinh tế môi trường	3(3-0)
14	**Quản lý kinh tế**	ECS329	Kinh tế vi mô	2(2-0)

	Ngành gần: bổ túc 4 tín chỉ (Quản trị học và Marketing căn bản) Ngành khác: bổ túc 12 tín chỉ	ECS330	Kinh tế vĩ mô	2(2-0)
		BUA325	Quản trị học	2(2-0)
		ECS332	Kinh tế lượng	2(2-0)
		ECS335	Marketing căn bản	2(2-0)
		ECS331	Nguyên lý thống kê kinh tế	3(3-0)
15	**Quản trị kinh doanh** Số tín chỉ bổ túc tùy thuộc vào chương trình trong bảng điểm đại học. Ngành khác: bổ túc 12 tín chỉ	ECS329	Kinh tế vi mô	2(2-0)
		ECS330	Kinh tế vĩ mô	2(2-0)
		ECS332	Kinh tế lượng	2(2-0)
		BUA325	Quản trị học	2(2-0)
		ECS335	Marketing căn bản	2(2-0)
		FIB349	Quản trị tài chính	2(2-0)
16	**Kế toán**	ACC325	Nguyên lý kế toán	2(2-0)
		ACC351	Kế toán tài chính	2(2-0)
		AUD348	Kế toán quản trị chi phí	2(2-0)
17	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** Ngành gần: bổ túc 4 tín chỉ (Đại cương Quản trị DN du lịch và KT du lịch) Ngành khác: bổ túc 12 tín chỉ	TOM389	Đại cương Quản trị doanh nghiệp du lịch	2(2-0)
		TOM336	Kinh tế du lịch	2(2-0)
		ECS329	Kinh tế vi mô	2(2-0)
		SSH321	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2-0)
		TOM329	Tâm lý du khách và giao tiếp ứng xử trong du lịch	2(2-0)
		ECS335	Marketing căn bản	2(2-0)